

-----*****-----

-----o0o-----

Số: 43/2024/ GPC/CB-CBTT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính và
giải trình lợi nhuận sau thuế Quý
1/2024

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Nguyễn Minh Cường



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN GREEN +

Lô AIV-1 KCN Giao Long GD2, An Phước, Châu Thành, Bến Tre

Website: www.greenplus.group

Email: gpc@greenplus.group

Số: 42/2024/GPC/CV-TGD

Bến Tre, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020;
- Căn cứ BCTC Quý 1/2024 riêng và hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ xin giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 1/2024 so với Quý 1/2023, như sau:

1/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ:

BCTC Công ty Mẹ	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Chênh lệch
Doanh thu	10.780.815.315	3.384.543.038	7.396.272.277
Lợi nhuận sau thuế	333.692.368	9.189.943	324.502.425

Nguyên nhân chênh lệch:

- Doanh số bán hàng của công ty mẹ (ngành Dược & TPCN) Quý 1/2024 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng theo.

2/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT:

BCTC Hợp nhất	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Chênh lệch
Doanh thu	10.780.815.315	48.060.868.038	(37.280.052.723)
Lợi nhuận sau thuế	1.206.513.829	2.153.113.625	(946.599.796)

Nguyên nhân chênh lệch:

- Doanh thu hợp nhất thực hiện Quý 1/2024 giảm mạnh so với Quý 1/2023, chủ yếu do doanh thu hợp nhất từ công ty con giảm (nằm trong định hướng của Công ty là tập trung nguồn lực vào ngành Dược & TPCN), theo đó lợi nhuận sau thuế hợp nhất thực hiện Quý 1/2024 giảm so với Quý 1/2023.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Thư ký HĐQT.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+

Báo cáo tài chính riêng

Cho Q1/2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 25

130
C
C
T
C
H
U

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		227.175.273.452	224.230.393.321
110	I. Tiền	4	5.104.941.625	5.400.012.979
111	1. Tiền		5.104.941.625	5.400.012.979
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	50.000.000.000	50.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.835.687.126	148.170.734.547
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	12.969.529.991	10.846.852.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	721.002.398	721.002.394
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	134.715.940.483	137.173.665.667
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(570.785.746)	(570.785.746)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	9	22.553.978.162	18.897.819.978
141	1. Hàng tồn kho		22.553.978.162	18.897.819.978
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.680.666.539	1.761.825.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	57.857.348	115.076.934
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	1.003.785.021	888.149.904
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	619.024.170	758.598.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		403.348.121.917	403.440.444.318
210	I. Khoản phải thu dài hạn		556.250.000	556.250.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	556.250.000	556.250.000
220	II. Tài sản cố định		11.257.050.921	11.417.640.588
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.664.436.037	8.810.026.664
222	Nguyên giá		10.723.000.000	10.723.000.000
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.058.563.963)	(1.912.973.336)
227	2. Tài sản vô hình	11	2.592.614.884	2.607.613.924
228	Nguyên giá		2.999.808.000	2.999.808.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(407.193.116)	(392.194.076)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	59.014.770.857	59.153.583.356
231	1. Nguyên giá		62.300.000.000	62.300.000.000
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.285.229.143)	(3.146.416.644)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	22.015.522.168	21.661.959.576
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.015.522.168	21.661.959.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	310.003.114.711	310.003.114.711
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	60.000.000.000	60.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	201.250.000.000	201.250.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	51.110.000.000	51.110.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.356.885.289)	(2.356.885.289)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		501.413.260	647.896.087
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	501.413.260	647.896.087
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		630.523.395.369	627.670.837.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		51.763.962.449	48.122.974.889
310	I. Nợ ngắn hạn		41.988.208.453	38.093.426.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	177.876.164	164.573.000
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	217.286.414	188.363.880
314	4. Phải trả người lao động		181.299	181.299
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.395.500.000	3.395.500.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	37.759.561.784	34.263.460.400
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		437.802.792	81.347.594
330	II. Nợ dài hạn		9.775.753.996	10.029.548.716
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	9.775.753.996	10.029.548.716
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		578.759.432.920	579.547.862.750
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	578.759.432.920	579.547.862.750
411	1. Vốn góp chủ sở hữu		415.940.000.000	415.940.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		415.940.000.000	415.940.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		97.564.000.000	97.564.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.255.432.920	66.043.862.750
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.921.740.552	29.211.081.405
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		333.692.368	36.832.781.345
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		630.523.395.369	627.670.837.639


Nguyễn Thị Ngọc Tuyền
Người lập


Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng


Lê Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	10.780.815.315	3.384.543.038	10.780.815.315	3.384.543.038
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	10.780.815.315	3.384.543.038	10.780.815.315	3.384.543.038
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(8.436.568.648)	(1.262.883.571)	(8.436.568.648)	(1.262.883.571)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.344.246.667	2.121.659.467	2.344.246.667	2.121.659.467
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	597.223.818	723.181.645	597.223.818	723.181.645
22	7. Chi phí tài chính	23	(636.680.691)	(440.797.817)	(636.680.691)	(440.797.817)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(636.680.691)	(430.177.417)	(636.680.691)	(430.177.417)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(571.803.974)	(339.947.643)	(571.803.974)	(339.947.643)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(1.451.131.367)	(2.586.928.320)	(1.451.131.367)	(2.586.928.320)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		281.854.453	(522.832.668)	281.854.453	(522.832.668)
31	11. Thu nhập khác	25	469.937.581	935.000.000	469.937.581	935.000.000
32	12. Chi phí khác	26	(278.524.857)	(283.340.340)	(278.524.857)	(283.340.340)
40	13. Lợi nhuận khác		191.412.724	651.659.660	191.412.724	651.659.660
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		473.267.177	128.826.992	473.267.177	128.826.992
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(139.574.809)	(119.637.049)	(139.574.809)	(119.637.049)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		333.692.368	9.189.943	333.692.368	9.189.943



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền
Người lập

Ngày 26 tháng 04 năm 2024



Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng



Lê Đình Phong
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2024

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		473.267.177	128.826.992
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10, 11, 12	299.402.166	299.402.166
03	Các khoản dự phòng		-	10.341.000
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(595.377.771)	(721.956.403)
06	Chi phí lãi vay		636.680.691	430.177.417
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		813.972.263	146.791.172
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.047.474.071)	(2.823.683.997)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.656.158.184)	(1.279.622.836)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		(112.449.111)	1.888.710.844
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		203.702.413	(876.714.081)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(636.680.691)	(430.177.417)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(600.567.000)	(900.880.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(12.035.654.381)	(4.275.576.315)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(353.562.592)	(382.084.611)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ cho đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		5.760.000.000	5.000.000.000
27	Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.091.838.955	2.313.623.074
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		8.498.276.363	6.931.538.463
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
33	Tiền thu từ đi vay	19	13.894.522.070	9.968.623.034
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(10.652.215.406)	(16.749.553.914)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.242.306.664	(6.780.930.880)

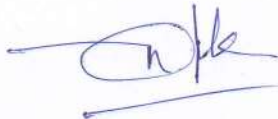
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(295.071.354)	(4.124.968.732)
60	Tiền đầu kỳ		5.400.012.979	5.454.521.757
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	5.104.941.625	1.329.553.025



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền
Người lập



Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng



Lê Đình Phong
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 01 tháng 06 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV-1, Khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là GPC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định hiện hành. Cũng theo các quy định này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho quý 1/2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	40 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa

30 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.556.390.094	24.320.674
Tiền gửi ngân hàng	3.548.551.531	5.375.692.305
TỔNG CỘNG	5.104.941.625	5.400.012.979

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn có kỳ hạn gốc là mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất là 4.2%/năm.

P. C. N. B. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan	11.878.487.980	10.173.251.086
Phải thu từ khách hàng khác	1.091.042.011	673.601.146
TỔNG CỘNG	12.969.529.991	10.846.852.232
Dự phòng phải thu khó đòi	(570.785.746)	(570.785.746)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.398.744.245	10.276.066.486

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay tại ngày 31/03/2024	Năm trước tại ngày 31/03/2023
Số đầu năm	570.785.746	277.188.233
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Số cuối kỳ	570.785.746	277.188.233

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	161.002.398	161.002.394
TT Quan Trắc Tài Nguyên và Môi Trường	38.154.400	38.154.400
Công ty TNHH ADC	89.687.994	89.687.994
Công ty TNHH TM và DV Thiên Di	33.160.000	33.160.000
Khác	4	-
Trả trước cho các bên liên quan	560.000.000	560.000.000
TỔNG CỘNG	721.002.398	721.002.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	134.715.940.483	137.173.665.667
Phải thu từ bên khác	37.865.940.483	41.673.665.667
<i>Phải thu cá nhân từ chuyển nhượng góp vốn</i>	-	5.760.000.000
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	345.205.479	2.841.666.663
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	37.504.999.000	32.921.999.000
<i>Khác</i>	15.736.004	150.000.004
Phải thu các bên liên quan	96.850.000.000	95.500.000.000
Dài hạn	556.250.000	556.250.000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	556.250.000	556.250.000
TỔNG CỘNG	135.272.190.483	137.729.915.667

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	22.553.978.162	18.897.819.978
Công cụ dụng cụ	-	-
Nguyên vật liệu	-	-
TỔNG CỘNG	22.553.978.162	18.897.819.978

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(925.437.500)	(987.535.836)	(1.912.973.336)
Khấu hao trong kỳ	(40.828.125)	(104.762.502)	(145.590.627)
Số cuối kỳ	(966.265.625)	(1.092.298.338)	(2.058.563.963)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.607.062.500	3.202.964.164	8.810.026.664
Số cuối kỳ	5.566.234.375	3.098.201.662	8.664.436.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối kỳ	<u>2.999.808.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(392.194.076)
Hao mòn trong kỳ	<u>(14.999.040)</u>
Số cuối kỳ	<u>(407.193.116)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>2.607.613.924</u>
Số cuối kỳ	<u>2.592.614.884</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	40.090.000.000	22.210.000.000	62.300.000.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>40.090.000.000</u>	<u>22.210.000.000</u>	<u>62.300.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(3.146.416.644)	(3.146.416.644)
Hao mòn trong kỳ	-	<u>(138.812.499)</u>	<u>(138.812.499)</u>
Số cuối kỳ	-	<u>(3.285.229.143)</u>	<u>(3.285.229.143)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>40.090.000.000</u>	<u>19.063.583.356</u>	<u>59.153.583.356</u>
Số cuối kỳ	<u>40.090.000.000</u>	<u>18.924.770.857</u>	<u>59.014.770.857</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng	22.015.522.168	21.661.959.576
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	22.015.522.168	21.661.959.576

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	57.857.348	115.076.934
Công cụ, dụng cụ	7.229.513	13.584.319
Phí bảo hiểm	18.033.332	32.145.833
Khác	32.594.503	69.346.782
Dài hạn	501.413.260	647.896.087
Công cụ, dụng cụ	7.306.073	18.609.519
Phí bảo hiểm	-	-
Khác	494.107.187	629.286.568
TỔNG CỘNG	559.270.608	762.973.021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	
	201.250.000.000	(379.097.853)	200.870.902.147	201.250.000.000	(379.097.853)	200.870.902.147	
	51.110.000.000	(1.977.787.436)	49.132.212.564	51.110.000.000	(1.977.787.436)	49.132.212.564	
	312.360.000.000	(2.356.885.289)	310.003.114.711	312.360.000.000	(2.356.885.289)	310.003.114.711	

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Địa chỉ	Số đầu năm và số cuối kỳ		
		Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón	85,7	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
	%	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần nhà ở Tiêu chuẩn xanh	22,9	183.000.000.000	(284.227.731)	182.715.772.269	183.000.000.000	(284.227.731)	182.715.772.269
Quốc tế (i)							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (ii)	36,5	18.250.000.000	(94.870.122)	18.155.129.878	18.250.000.000	(94.870.122)	18.155.129.878
TỔNG CỘNG		201.250.000.000	(379.097.853)	200.870.902.147	201.250.000.000	(379.097.853)	200.870.902.147

- (i) Công ty Cổ phần nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế ("Tiêu chuẩn xanh Quốc tế") là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301115366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 23 tháng 3 năm 2022 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Tiêu chuẩn xanh Quốc tế có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi ("Đồng Khởi") là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301098657 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Đồng Khởi có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 721, tờ bản đồ số 25, Ấp Quới Hưng, Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Đồng Khởi là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết		Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu	
	%		%		%		%	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ và biểu quyết		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ (i)	19	38.000.000.000	(1.708.789.533)	36.291.210.467	19	38.000.000.000	(1.708.789.533)	36.291.210.467
Công ty Cổ phần Green Portal (ii)	19	13.110.000.000	(268.997.903)	12.841.002.097	19	13.110.000.000	(268.997.903)	12.841.002.097
TỔNG CỘNG		51.110.000.000	(1.977.787.436)	49.132.212.564		51.110.000.000	(1.977.787.436)	49.132.212.564

- (i) Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ (“Nhà thuốc và Phòng khám Green+”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1301104678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 30 tháng 3 năm 2021 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Nhà thuốc và Phòng khám Green+ có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Nhà thuốc và Phòng khám Green+ là giao dịch và tiếp thị thuốc.
- (ii) Công ty Cổ phần Green Portal (“Green Portal”) là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0315525794 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2019 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Green Portal có trụ sở chính đăng ký tại 259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Green Portal là cung cấp thông tin điện tử trực tuyến.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn Phòng Đại diện Báo Đầu tư tại Thành Phố Hồ Chí Minh	127.627.500	127.627.500
Khác	140.930.664	36.945.500
TỔNG CỘNG	177.876.164	164.573.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	139.574.809	(139.574.809)	-
Thuế thu nhập cá nhân	188.363.880	130.873.662	(101.951.128)	217.286.414
Thuế khác		28.046.740	(28.046.740)	
TỔNG CỘNG	188.363.880	298.495.211	(269.572.677)	217.286.414
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	888.149.904	977.010.331	(861.375.214)	1.003.785.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.598.979	-	(139.574.809)	619.024.170
TỔNG CỘNG	1.646.748.883	977.010.331	(1.000.950.023)	1.622.809.191

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.395.500.000	3.395.500.000
Mượn tiền	3.277.700.000	3.277.700.000
Khác	117.800.000	117.800.000
Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
TỔNG CỘNG	3.395.500.000	3.395.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Phân loại lại	Số cuối quý
Ngắn hạn	34.263.460.400	13.894.522.070	(10.398.420.686)	-	37.759.561.784
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	31.275.104.456	13.894.522.070	(10.398.420.686)	-	34.771.205.840
Vay dài hạn đến hạn trả	2.988.355.944	-	-	-	2.988.355.944
Dài hạn	10.029.548.716	-	(253.794.720)	-	9.775.753.996
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	10.029.548.716	-	(253.794.720)	-	9.775.753.996
TỔNG CỘNG	44.293.009.116	13.894.522.070	(10.652.215.406)	-	47.535.315.780

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh SGCL	26.800.953.060	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2024	7 – 7,3	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
				Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
				Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 Khu chung cư - Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Thành phố Đà Nẵng
				Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 3 tháng 1 năm 2020

ẤU/ G
TÀI
CỔ
CỔ
13/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	VND

Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
12 tháng	10,00
24 tháng	10,00
36 tháng	10,00
48 tháng	10,00
60 tháng	10,00
72 tháng	10,00
84 tháng	10,00
96 tháng	10,00
108 tháng	10,00
120 tháng	10,00

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Bình Chánh

7.970.252.780

Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024
đến ngày 18 tháng 12 năm
2024

10.5 – 11 Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 213, tờ bản đồ số 13 tại Xã Phước Kiến, Huyện Nhà Bè, Tp. HCM

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng cho mục đích thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất phẩm chức năng bây như sau:

Tên ngân hàng

Số cuối kỳ VND

Kỳ hạn trả gốc và lãi

Lãi suất
%/năm

Hình thức đảm bảo

Ngân hàng TMCP Ngoại
thương Việt Nam – Chi
nhánh SGCL

12.764.109.940

Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032

10,4 – 11,2

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh

Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2
Khu chung cư - Thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián,
Thành phố Đà Nẵng

Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký
ngày 3 tháng 1 năm 2020

Trong đó:

Vay dài hạn	9.775.753.996
Vay dài hạn đến hạn trả	2.988.355.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước tại ngày 31 tháng 03 năm 2023				
Số đầu năm	415.940.000.000	97.564.000.000	29.211.081.405	542.715.081.405
Phát hành cổ phần	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	9.189.943	9.189.943
Thù lao HĐQT	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>415.940.000.000</u>	<u>97.564.000.000</u>	<u>29.220.271.348</u>	<u>542.724.271.348</u>
Năm nay tại ngày 31 tháng 03 năm 2024				
Số đầu năm	415.940.000.000	97.564.000.000	66.043.862.750	579.547.862.750
Phát hành cổ phần	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	333.692.368	333.692.368
Thù lao HĐQT	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(821.122.198)	(821.122.198)
Số cuối kỳ	<u>415.940.000.000</u>	<u>97.564.000.000</u>	<u>65.255.432.920</u>	<u>578.759.432.920</u>

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	Số lượng cổ phần	% sở hữu
Ông Đặng Đức Thành	12.000.000	28.85	12.000.000	28.85
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	6.000.000	14.43	6.000.000	14.43
Các cổ đông khác	23.594.000	56.72	23.594.000	56.72
TỔNG CỘNG	<u>41.594.000</u>	<u>100</u>	<u>41.594.000</u>	<u>100</u>

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	415.940.000.000	415.940.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>415.940.000.000</u>	<u>415.940.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

20.4 Cổ phiếu

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu đang lưu hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).		

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Doanh thu bán hàng	10.764.744.042	3.210.520.430
Doanh thu cho thuê mặt bằng	16.071.273	174.022.608
TỔNG DOANH THU	10.780.815.315	3.384.543.038
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	10.780.815.315	3.384.543.038
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	10.764.744.042	3.210.520.430
Doanh thu cho thuê mặt bằng	16.071.273	174.022.608

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	597.223.331	721.956.403
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	487	1.225.242
TỔNG CỘNG	597.223.818	723.181.645

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Giá vốn hàng bán	8.421.970.855	1.214.279.872
Giá vốn cho thuê mặt bằng	14.597.793	48.603.699
TỔNG CỘNG	8.436.568.648	1.262.883.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
(Hoàn nhập dự phòng), dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	10.341.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí lãi vay	636.680.691	430.177.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	279.400
TỔNG CỘNG	636.680.691	440.797.817

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí bán hàng	571.803.974	339.947.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.537.468	18.027.271
Chi phí khấu hao	21.312.501	21.312.501
Chi phí khác	526.954.005	300.607.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.451.131.367	2.586.928.320
Chi phí nhân viên	1.073.142.744	1.799.043.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.753.540	115.645.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.278.126	124.278.126
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	-	10.341.000
Chi phí khác	115.956.957	537.619.424
TỔNG CỘNG	2.022.935.341	2.926.875.963

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Nhận tài trợ từ các đối tác	469.937.181	935.000.000
Thu nhập khác	400	-
TỔNG CỘNG	469.937.581	935.000.000

26. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí tài trợ	-	-
Khấu hao tài sản không sử dụng	139.213.746	105.207.840
Khác	139.311.111	178.132.500
TỔNG CỘNG	278.524.857	283.340.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Chi phí thuế TNDN	<u>139.574.809</u>	<u>119.637.049</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>473.267.177</u>	<u>128.826.992</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	94.653.435	25.765.398
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN:		
Chi phí không được trừ	44.921.374	93.871.651
Khoản lỗ của các quý trước chuyển sang	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>139.574.809</u>	<u>119.637.049</u>



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền
Người lập



Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng



Lê Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Q1/2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		299.987.278.058	296.294.098.449
110	I. Tiền	4	5.122.216.506	6.463.690.710
111	1. Tiền		5.122.216.506	6.463.690.710
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	50.000.000.000	50.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.620.714.523	219.170.761.944
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	12.969.529.991	10.846.852.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	721.002.398	721.002.394
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	70.000.000.000	70.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	137.500.967.880	138.173.693.064
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(570.785.746)	(570.785.746)
	6. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	10	22.553.978.162	18.897.819.978
141	1. Hàng tồn kho		22.553.978.162	18.897.819.978
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.690.368.867	1.761.825.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	57.857.348	115.076.934
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	1.013.487.349	888.149.904
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	18	619.024.170	758.598.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		343.348.121.917	343.440.444.318
210	I. Khoản phải thu dài hạn		556.250.000	556.250.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	556.250.000	556.250.000
220	II. Tài sản cố định		11.257.050.921	11.417.640.588
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.664.436.037	8.810.026.664
222	Nguyên giá		10.723.000.000	10.723.000.000
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.058.563.963)	(1.912.973.336)
227	2. Tài sản vô hình	12	2.592.614.884	2.607.613.924
228	Nguyên giá		2.999.808.000	2.999.808.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(407.193.116)	(392.194.076)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	59.014.770.857	59.153.583.356
231	1. Nguyên giá		62.300.000.000	62.300.000.000
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(3.285.229.143)	(3.146.416.644)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	22.015.522.168	21.661.959.576
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.015.522.168	21.661.959.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		250.003.114.711	250.003.114.711
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	200.870.902.147	200.870.902.147
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	51.110.000.000	51.110.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.2	(1.977.787.436)	(1.977.787.436)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		501.413.260	647.896.087
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	501.413.260	647.896.087
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		643.335.399.975	639.734.542.767

301
CỘNG
CỔ
TÀI
GI
TƯT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.770.527.697	45.254.062.120
310	I. Nợ ngắn hạn		38.994.773.701	35.224.513.404
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	241.876.164	164.573.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	437.551.662	596.136.811
314	1. Phải trả người lao động		181.299	1.195.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	117.800.000	117.800.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	37.759.561.784	34.263.460.400
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	437.802.792	81.347.594
330	II. Nợ dài hạn		9.775.753.996	10.029.548.716
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	9.775.753.996	10.029.548.716
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		594.564.872.278	594.480.480.647
410	I. Vốn chủ sở hữu		594.564.872.278	594.480.480.647
411	1. Vốn góp chủ sở hữu	21.1	415.940.000.000	415.940.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		415.940.000.000	415.940.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	97.564.000.000	97.564.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	70.214.923.182	70.255.220.331
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		69.133.098.133	29.198.177.502
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.081.825.049	41.057.042.829
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.845.949.096	10.721.260.316
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		643.335.399.975	639.734.542.767

hr

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền
Người lập

Chile

Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	10.780.815.315	48.060.868.038	10.780.815.315	48.060.868.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	10.780.815.315	48.060.868.038	10.780.815.315	48.060.868.038
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(8.436.568.648)	(44.044.433.571)	(8.436.568.648)	(44.044.433.571)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.344.246.667	4.016.434.467	2.344.246.667	4.016.434.467
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.822.243.916	2.262.689.969	1.822.243.916	2.262.689.969
22	7. Chi phí tài chính	24	(636.680.691)	(440.797.817)	(636.680.691)	(440.797.817)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(636.680.691)	(430.177.417)	(636.680.691)	(430.177.417)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(571.803.974)	(339.947.643)	(571.803.974)	(339.947.643)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(1.585.124.639)	(3.091.307.041)	(1.585.124.639)	(3.091.307.041)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.372.881.279	2.407.071.935	1.372.881.279	2.407.071.935
31	12. Thu nhập khác	26	469.937.581	935.000.000	469.937.581	935.000.000
32	13. Chi phí khác	27	(278.524.857)	(483.340.340)	(278.524.857)	(483.340.340)
40	14. Lợi nhuận khác		191.412.724	451.659.660	191.412.724	451.659.660
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.564.294.003	2.858.731.595	1.564.294.003	2.858.731.595
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(357.780.174)	(705.617.970)	(357.780.174)	(705.617.970)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.206.513.829	2.153.113.625	1.206.513.829	2.153.113.625
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		1.081.825.049	1.846.838.813	1.081.825.049	1.846.838.813
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		124.688.780	306.274.812	124.688.780	306.274.812
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26		44	26	44
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26		20	26	20

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền
Người lập

Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.564.294.003	2.858.731.595
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10, 11, 12	299.402.166	299.402.166
03	Các khoản dự phòng		-	10.341.000
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.820.397.869)	(2.261.464.727)
06	Chi phí lãi vay		636.680.691	430.177.417
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		679.978.991	1.337.187.451
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.617.176.399)	(11.723.683.997)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.656.158.184)	(1.279.622.836)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		(49.463.411)	(418.282.746)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		203.702.413	(833.184.690)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(636.680.691)	(430.177.717)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(405.713.048)	(1.781.606.314)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(600.567.000)	(900.880.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.082.077.329)	(16.030.250.549)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(353.562.592)	(382.084.611)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ cho đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		5.760.000.000	5.000.000.000
27	Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.091.859.053	2.317.076.605
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		8.498.296.461	6.934.991.994
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	13.894.522.070	9.968.623.034
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(10.652.215.406)	(16.749.553.914)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.242.306.664	(6.780.930.880)

P. C
 Y. C
 N. N
 N. N
 +
 B. B. N

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.341.474.204)	(15.876.189.435)
60	Tiền đầu kỳ		6.463.690.710	17.433.383.754
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	5.122.216.506	1.557.194.319

hr

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền
Người lập

ngk

Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ngày 26 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 01 tháng 06 năm 2016 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV-1, Khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng, phân bón và cho thuê mặt bằng.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là GPC.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh	73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón	Đang hoạt động	85,7	85,7

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	40 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không hao mòn.	

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Q1 năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

178
FY
ÂN
ĐÀI
N+
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Tiền mặt	1.557.375.794	39.320.674	
Tiền gửi ngân hàng	3.564.840.712	6.424.370.036	
TỔNG CỘNG	5.122.216.506	6.463.690.710	

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	50.000.000.000	50.000.000.000	
	-	-	
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	50.000.000.000	

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn có kỳ hạn gốc là mười hai (12) tháng, hưởng lãi suất là 4,2%/năm

C.P. * B.N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Phải thu từ bên liên quan	11.878.487.980	10.173.251.086	
Phải thu từ khách hàng khác	1.091.042.011	673.601.146	
TỔNG CỘNG	12.969.529.991	10.846.852.232	
Dự phòng phải thu khó đòi	(570.785.746)	(570.785.746)	
GIÁ TRỊ THUẦN	12.398.744.245	10.276.066.486	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay tại ngày 31/03/2024	Năm trước tại ngày 31/03/2023	VND
Số đầu năm	570.785.746	277.188.233	
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-	
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	
Số cuối kỳ	570.785.746	277.188.233	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Trả trước cho người bán	161.002.394	161.002.394	
Công ty TNHH Golden Wave Việt Nam	-	-	
TT Quan Trắc Tài Nguyên và Môi Trường	38.154.400	38.154.400	
Công ty TNHH ADC	89.687.994	89.687.994	
Công ty TNHH TM và DV Thiên Di	33.160.000	33.160.000	
Khác	4	-	
Trả trước cho các bên liên quan	560.000.000	560.000.000	
TỔNG CỘNG	721.002.398	721.002.394	

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Thành Công	70.000.000.000	70.000.000.000	

Số dư này thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Khởi nghiệp Thành Công vay tín chấp đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và hưởng lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Ngắn hạn	137.500.967.880	138.173.693.064	
Phải thu từ bên khác	40.650.967.880	41.673.665.667	
<i>Phải thu từ cá nhân từ chuyển nhượng vốn góp</i>	-	5.760.000.000	
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	345.205.479	2.841.666.663	
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	37.504.999.000	32.921.999.000	
<i>Công ty CP Quỹ Đầu Tư Khởi Nghiệp Thành Công</i>	2.225.027.397	-	
<i>Khác</i>	575.736.004	150.000.004	
Phải thu các bên bên liên quan	96.850.000.000	96.500.027.397	
Dài hạn	556.250.000	556.250.000	
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	556.250.000	556.250.000	
TỔNG CỘNG	138.057.217.880	138.729.943.064	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Hàng hóa	22.553.978.162	18.897.819.978	
Công cụ dụng cụ	-	-	
Nguyên vật liệu	-	-	
TỔNG CỘNG	22.553.978.162	18.897.819.978	

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000	
Mua trong kỳ	-	-	-	
Số cuối kỳ	6.532.500.000	4.190.500.000	10.723.000.000	
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(925.437.500)	(987.535.836)	(1.912.973.336)	
Khấu hao trong kỳ	(40.828.125)	(104.762.502)	(145.590.627)	
Số cuối kỳ	(966.265.625)	(1.092.298.338)	(2.058.563.963)	
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	5.607.062.500	3.202.964.164	8.810.026.664	
Số cuối kỳ	5.566.234.375	3.098.201.662	8.664.436.037	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối kỳ	<u>2.999.808.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(392.194.076)
Hao mòn trong kỳ	<u>(14.999.040)</u>
Số cuối kỳ	<u>(407.193.116)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>2.607.613.924</u>
Số cuối kỳ	<u>2.592.614.884</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	40.090.000.000	22.210.000.000	62.300.000.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>40.090.000.000</u>	<u>22.210.000.000</u>	<u>62.300.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(3.146.416.644)	(3.146.416.644)
Hao mòn trong kỳ	-	<u>(138.812.499)</u>	<u>(138.812.499)</u>
Số cuối kỳ	-	<u>(3.285.229.143)</u>	<u>(3.285.229.143)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>40.090.000.000</u>	<u>19.063.583.356</u>	<u>59.153.583.356</u>
Số cuối kỳ	<u>40.090.000.000</u>	<u>18.924.770.857</u>	<u>59.014.770.857</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng	22.015.522.168	21.661.959.576
TỔNG CỘNG	22.015.522.168	21.661.959.576

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	57.857.348	115.076.934
Công cụ, dụng cụ	7.229.513	13.584.319
Phí bảo hiểm	18.033.332	32.145.833
Khác	32.594.503	69.346.782
Dài hạn	501.413.260	647.896.087
Công cụ, dụng cụ	7.306.073	18.609.519
Phí bảo hiểm	-	-
Khác	494.107.187	629.286.568
TỔNG CỘNG	559.270.608	762.973.021

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	200.870.902.147	200.870.902.147
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	49.132.212.564	49.132.212.564
TỔNG CỘNG	250.003.114.711	250.003.114.711

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá trị ghi sổ
	%	VND	%	
Công ty Cổ phần nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (i)	22,9	182.715.772.269	22,9	182.715.772.269
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi (ii)	36,5	18.155.129.878	36,5	18.155.129.878
TỔNG CỘNG		200.870.902.147		200.870.902.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế ("Tiêu chuẩn xanh Quốc tế") là một công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301115366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 23 tháng 3 năm 2022 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Tiêu chuẩn xanh Quốc tế có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi ("Đồng Khởi") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301098657 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Đồng Khởi có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 721, tờ bản đồ số 25, Ấp Quới Hưng, Xã Quới Sơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Đồng Khởi là kinh doanh bất động sản.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	VND		
	Đồng Khởi	Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	Tổng cộng
Giá gốc đầu tư:			
Số đầu năm	18.250.000.000	183.000.000.000	201.250.000.000
Góp vốn trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	18.250.000.000	183.000.000.000	201.250.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	(94.870.122)	(284.227.731)	(379.097.853)
Phần lỗ trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	(94.870.122)	(284.227.731)	(379.097.853)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	18.155.129.878	182.715.772.269	200.870.902.147
Số cuối kỳ	18.155.129.878	182.715.772.269	200.870.902.147

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)
- 16.2 Đầu tư vào đơn vị khác

		Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết		Giá trị ghi sổ VND
				VND	%	
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ (i)	19	38.000.000.000	(1.708.789.533)	36.291.210.467	19	38.000.000.000
	19	13.110.000.000	(268.997.903)	12.841.002.097	19	13.110.000.000
		51.110.000.000	(1.977.787.436)	49.132.212.564		51.110.000.000
TỔNG CỘNG						49.132.212.564

- (i) Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+ ("Nhà thuốc và Phòng khám Green+") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301104678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 30 tháng 3 năm 2021 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Nhà thuốc và Phòng khám Green+ có trụ sở chính đăng ký tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 21, Ấp Phú Chiến, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Hoạt động chính của Nhà thuốc và Phòng khám Green+ là giao dịch và tiếp thị thuốc.
- (ii) Công ty Cổ phần Green Portal ("Green Portal") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315525794 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2019 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Green Portal có trụ sở chính đăng ký tại 259A Trần Xuân Soạn, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Green Portal là cung cấp thông tin điện tử trực tuyến.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn Phòng Đại diện Báo Đầu tư tại Thành Phố Hồ Chí Minh	127.627.500	127.627.500
Công ty CP Đầu Tư và PT DV Nhà Homelink	64.000.000	-
Khác	140.930.664	36.945.500
TỔNG CỘNG	241.876.164	164.573.000

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.772.931	254.513.752	(442.021.435)	220.265.248
Thuế thu nhập cá nhân	188.363.880	130.873.662	(101.951.128)	217.286.414
Thuế khác		31.046.740	(31.046.740)	
TỔNG CỘNG	596.136.811	416.434.154	(575.019.303)	437.551.662
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	888.149.904	986.712.659	(861.375.214)	1.013.487.349
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.598.979	-	(139.574.809)	619.024.170
TỔNG CỘNG	1.646.748.883	986.712.659	(1.000.950.023)	1.632.511.519

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	117.800.000	117.800.000
Mượn tiền	-	-
Khác	117.800.000	117.800.000
Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
TỔNG CỘNG	117.800.000	117.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

20. VAY

VND

	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Phân loại lại	Số cuối quý
Ngắn hạn	34.263.460.400	13.894.522.070	(10.398.420.686)	-	37.759.561.784
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	31.275.104.456	13.894.522.070	(10.398.420.686)	-	34.771.205.840
Vay dài hạn đến hạn trả	2.988.355.944	-	-	-	2.988.355.944
Dài hạn	10.029.548.716	-	(253.794.720)	-	9.775.753.996
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	10.029.548.716	-	(253.794.720)	-	9.775.753.996
TỔNG CỘNG	44.293.009.116	13.894.522.070	(10.652.215.406)	-	47.535.315.780

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh SGCL	26.800.953.060	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2024	7 – 7,3	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
				Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
				Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 Khu chung cư - Thương mại cao cấp Bàu Thạc Giản, Thanh phố Đà Nẵng
				Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 3 tháng 1 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Bình Chánh	7.970.252.780	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024	10,5 – 11	Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 213, tờ bản đồ số 13 tại Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. HCM

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng cho mục đích thanh toán thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh SGCL	12.764.109.940	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032	10,4 – 11,2	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
				Quyền sử dụng đất và nhà ở tại căn hộ số 1.09 và 1.10 lô AB chung cư Aview 1 Khu dân cư 13C, Đường Nguyễn Văn Linh, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP.HCM
				Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 Khu chung cư - Thương mại cao cấp Bàu Thạc Giản, Thành phố Đà Nẵng

Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 3 tháng 1 năm 2020

Trong đó:	
Vay dài hạn	9.775.753.996
Vay dài hạn đến hạn trả	2.988.355.944

CHẤO / HỌ TÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước tại ngày 31 tháng 03 năm 2023				
Số đầu năm	415.940.000.000	97.564.000.000	68.798.177.502	582.302.177.502
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.846.838.813	1.846.838.813
Thù lao HĐQT	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>415.940.000.000</u>	<u>97.564.000.000</u>	<u>70.645.016.315</u>	<u>584.149.016.315</u>
Năm trước tại ngày 31 tháng 03 năm 2024				
Số đầu năm	415.940.000.000	97.564.000.000	70.255.220.331	583.759.220.331
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.081.825.049	1.081.825.049
Thù lao HĐQT	-	-	(301.000.000)	(301.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(821.122.198)	(821.122.198)
Số cuối kỳ	<u>415.940.000.000</u>	<u>97.564.000.000</u>	<u>70.214.923.182</u>	<u>583.718.923.182</u>

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	<u>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</u>		<u>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</u>	
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	Số lượng cổ phần	% sở hữu
Ông Đặng Đức Thành	12.000.000	28.85	12.000.000	28.85
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	6.000.000	14.43	6.000.000	14.43
Các cổ đông khác	<u>23.594.000</u>	<u>56.72</u>	<u>23.594.000</u>	<u>56.72</u>
TỔNG CỘNG	<u>41.594.000</u>	<u>100</u>	<u>41.594.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	415.940.000.000	415.940.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	415.940.000.000	415.940.000.000

21.4 Cổ phiếu

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu đang lưu hành	41.594.000	41.594.000
Cổ phiếu phổ thông	41.594.000	41.594.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.5 Lãi trên cổ phiếu

	VND	
	Năm nay tại ngày 31/03/2024	Năm trước tại ngày 31/03/2023
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.081.825.049	1.846.838.813
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.081.825.049	1.846.838.813
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	41.594.000	41.594.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	44

21.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay tại ngày 31/03/2024	Năm trước tại ngày 31/03/2023
Số đầu kỳ	10.721.260.316	16.617.216.735
Lợi nhuận trong kỳ	124.688.780	306.274.812
Số cuối kỳ	10.845.949.096	16.923.491.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Doanh thu bán hàng	10.764.744.042	47.886.845.430
Doanh thu cho thuê mặt bằng	16.071.273	174.022.608
TỔNG DOANH THU	10.780.815.315	48.060.868.038
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	10.780.815.315	48.060.868.038
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	10.764.744.042	47.886.845.430
Doanh thu cho thuê mặt bằng	16.071.273	174.022.608

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2024	Quý 01/2023
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.822.243.429	2.261.464.727
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	487	1.225.242
TỔNG CỘNG	1.822.243.916	2.262.689.969

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2024	Quý 01/2023
Giá vốn hàng bán	8.421.970.855	43.995.829.872
Giá vốn cho thuê mặt bằng	14.597.793	48.603.699
TỔNG CỘNG	8.436.568.648	44.044.433.571

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
(Hoàn nhập dự phòng), dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	10.341.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí lãi vay	636.680.691	430.177.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	279.400
TỔNG CỘNG	636.680.691	440.797.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 01/2023
Chi phí bán hàng	571.803.974	339.947.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.537.468	18.027.271
Chi phí khấu hao	21.312.501	21.312.501
Chi phí khác	526.954.005	300.607.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.585.124.639	3.091.307.041
Chi phí nhân viên	1.106.496.744	2.136.553.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.776.812	230.496.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.278.126	124.278.126
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	-	-
Chi phí khác	119.572.957	599.978.265
TỔNG CỘNG	2.156.928.613	3.431.254.684

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 01/2023
Nhận tài trợ từ các đối tác	469.937.181	935.000.000
Thu nhập khác	400	-
TỔNG CỘNG	469.937.581	935.000.000

27. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 1/2024	Quý 01/2023
Chi phí tài trợ	-	-
Khấu hao tài sản ngưng hoạt động	139.213.746	105.207.840
Khác	139.311.111	378.132.500
TỔNG CỘNG	278.524.857	483.340.340

PHẦN
7
N
BÊN T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 1/2024	Quý 01/2023
Chi phí thuế TNDN	357.780.174	705.617.970

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.564.294.003	2.858.731.595
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	312.858.800	571.746.319
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN:		
Chi phí không được trừ	44.921.374	133.871.651
Lỗi trong công ty liên kết	-	-
Lỗi tại công ty mẹ	-	-
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	357.780.174	705.617.970

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyễn Thị Ngọc Tuyên
Người lập

Nguyễn Quốc Việt
Kế toán trưởng

Lê Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024